

Phụ lục XII
DANH MỤC KHU BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN
Thuộc phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng 12 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
1	Khu vực đặc khu Cô Tô	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V1 (20° 59' 14" N, 107° 46' 28" E)	147
2	Khu đặc khu Cô Tô	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V2 (20° 59' 56" N, 107° 48' 28" E)	32
3	Khu vực xã Đàm Hà	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V3 (21° 14' 03" N, 107° 32' 34" E)	270
4	Khu vực xã Đàm Hà	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V4 (21° 20' 08" N, 107° 39' 31" E)	36
5	Khu vực xã Quảng Hà	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V5 (21° 27' 43" N, 107° 47' 08" E)	1.070
6	Khu vực phường Móng Cái 2	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V6 (21° 24' 37" N, 107° 56' 02" E)	450
7	Khu vực đặc khu Vân Đồn 1	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V7 (20° 57' 08" N, 107° 32' 24" E)	500
8	Khu vực đặc khu Vân Đồn 2	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V8 (20° 53' 10" N, 107° 29' 28" E)	340
9	Khu vực đặc khu Vân Đồn 3	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V9 (21° 11' 27" N, 107° 27' 17" E)	190
10	Khu vực xã Đông Ngũ	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V10 (21° 17' 42" N, 107° 32' 26" E)	100
11	Khu vực xã Hải Lạng	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V11 (21° 14' 25" N, 107° 25' 15" E)	190
12	Khu vực xã Tiên Yên 1	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V12 (21° 17' 27" N, 107° 27' 40" E)	60
13	Khu vực xã Tiên Yên 2	Quảng Ninh	Vùng nước, bãi triều có tọa độ trung tâm: V13 (21° 17' 53" N, 107° 28' 31" E)	55
14	Vùng biển ven bờ Hưng Yên	Hưng Yên	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V14a (20° 34' 02" N, 106° 42' 41" E) V14b (20° 31' 42" N, 106° 45' 25" E) V14c (20° 27' 29" N, 106° 41' 30" E) V14d (20° 27' 46" N, 106° 39' 50" E) V14e (20° 29' 48" N, 106° 38' 12" E)	7.713
15	Vùng biển cửa sông Đáy	Ninh Bình	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V15a (19° 57' 39" N, 106° 05' 33" E) V15b (19° 57' 40" N, 106° 05' 49" E) V15c (19° 55' 47" N, 106° 06' 37" E) V15d (19° 53' 38" N, 106° 05' 24" E)	875

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
			V15e (19° 52' 59" N, 106° 04' 18" E) V15f (19° 54' 28" N, 106° 04' 24" E) V15g (19° 55' 19" N, 106° 05' 48" E) V15h (19° 55' 48" N, 106° 06' 17" E)	
16	Vùng biển Hòn Mê	Thanh Hóa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V16a (19° 23' 38" N, 105° 53' 31" E) V16b (19° 23' 33" N, 105° 57' 10" E) V16c (19° 19' 56" N, 105° 57' 16" E) V16d (19° 18' 48" N, 105° 55' 37" E) V16e (19° 18' 48" N, 105° 53' 22" E) V16f (19° 21' 35" N, 105° 51' 21" E)	6.717
17	Vùng biển Hòn La - Vũng Chùa	Quảng Trị	Khu vực ven biển, vùng nước giới hạn bởi các điểm: V17a (17° 57' 43" N, 106° 30' 29" E) V17b (17° 57' 31" N, 106° 33' 50" E) V17c (17° 54' 13" N, 106° 32' 52" E) V17d (17° 50' 55" N, 106° 30' 20" E) V17e (17° 51' 35" N, 106° 26' 51" E) Khu vực xung quanh Hòn Gió, vùng nước giới hạn bởi các điểm: V17e (17° 56' 22" N, 106° 38' 31" E) V17g (17° 56' 22" N, 106° 41' 56" E) V17h (17° 53' 17" N, 106° 41' 56" E) V17i (17° 53' 17" N, 106° 38' 31" E)	11.362
18	Khu vực Điền Hải	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V18a (16° 38' 46" N, 107° 28' 16" E) V18b (16° 38' 38" N, 107° 28' 12" E) V18c (16° 38' 28" N, 107° 28' 31" E) V18d (16° 38' 35" N, 107° 28' 36" E)	514
19	Khu vực Vũng Mệ	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V19a (16° 37' 22" N, 107° 28' 05" E) V19b (16° 37' 27" N, 107° 28' 09" E) V19c (16° 37' 16" N, 107° 28' 41" E) V19d (16° 37' 07" N, 107° 28' 36" E)	589
20	Khu vực Cồn Máy Bay	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V20a (16° 37' 34" N, 107° 30' 04" E) V20b (16° 37' 26" N, 107° 29' 55" E) V20c (16° 37' 31" N, 107° 29' 45" E) V20d (16° 37' 48" N, 107° 29' 51" E) V20e (16° 37' 44" N, 107° 29' 58" E) V20f (16° 37' 39" N, 107° 29' 55" E)	299
21	Khu vực Doi Trộ Kèn	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V21a (16° 36' 25" N, 107° 30' 51" E) V21b (16° 36' 47" N, 107° 30' 02" E) V21c (16° 36' 42" N, 107° 31' 15" E) V21d (16° 36' 35" N, 107° 31' 17" E)	157

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
22	Khu vực An Xuân	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V22a (16° 34' 58" N, 107° 33' 18" E) V22b (16° 35' 10" N, 107° 33' 30" E) V22c (16° 35' 05" N, 107° 33' 43" E) V22d (16° 34' 59" N, 107° 33' 41" E) V22e (16° 35' 00" N, 107° 33' 37" E) V22f (16° 35' 00" N, 107° 33' 25" E)	78
23	Khu vực Cồn Sầy	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V23a (16° 34' 44" N, 107° 35' 24" E) V23b (16° 34' 45" N, 107° 35' 30" E) V23c (16° 34' 22" N, 107° 35' 39" E) V23d (16° 34' 16" N, 107° 35' 27" E) V23d (16° 34' 16" N, 107° 35' 27" E)	368
24	Khu vực Cồn Chìm	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V24a (16° 24' 24" N, 107° 47' 33" E) V24b (16° 24' 27" N, 107° 47' 41" E) V24c (16° 24' 21" N, 107° 47' 54" E) V24d (16° 24' 11" N, 107° 48' 01" E) V24e (16° 24' 05" N, 107° 48' 00" E) V24f (16° 24' 04" N, 107° 47' 53" E)	256
25	Khu vực Doi Chỏi	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V25a (16° 30' 30" N, 107° 43' 01" E) V25b (16° 30' 23" N, 107° 42' 55" E) V25c (16° 30' 18" N, 107° 42' 46" E) V25d (16° 30' 32" N, 107° 42' 40" E) V25e (16° 30' 47" N, 107° 42' 51" E)	663
26	Khu vực Doi Mai Bồng	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V26a (16° 28' 39" N, 107° 44' 17" E) V26b (16° 28' 45" N, 107° 44' 30" E) V26c (16° 28' 17" N, 107° 44' 33" E) V26d (16° 28' 13" N, 107° 44' 25" E)	323
27	Khu vực Vũng Bùn	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V27a (16° 27' 06" N, 107° 45' 18" E) V27b (16° 27' 08" N, 107° 45' 22" E) V27c (16° 26' 45" N, 107° 45' 34" E) V27d (16° 26' 43" N, 107° 45' 29" E)	235
28	Khu vực Vũng Điện	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V28a (16° 29' 58" N, 107° 41' 47" E) V28b (16° 30' 03" N, 107° 41' 54" E) V28c (16° 29' 47" N, 107° 42' 08" E) V28d (16° 29' 37" N, 107° 42' 01" E)	649
29	Khu vực Cồn Giá - Vinh Hà	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V29a (16° 20' 10" N, 107° 49' 55" E) V29b (16° 21' 36" N, 107° 49' 11" E) V29c (16° 22' 27" N, 107° 49' 44" E)	293

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
			V29d (16° 22' 23" N, 107° 49' 34" E)	
30	Khu vực Đầm Hc Trung	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V30a (16° 21' 46" N, 107° 48' 43" E) V30b (16° 21' 44" N, 107° 48' 37" E) V30c (16° 21' 58" N, 107° 48' 22" E) V30d (16° 22' 05" N, 107° 48' 28" E)	373
31	Khu vực Đập Tây - Chùa Ma	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V31a (16° 20' 39" N, 107° 52' 39" E) V31b (16° 20' 33" N, 107° 52' 35" E) V31c (16° 20' 46" N, 107° 52' 07" E) V31d (16° 21' 04" N, 107° 51' 46" E) V31e (16° 20' 09" N, 107° 51' 50" E) V31f (16° 20' 51" N, 107° 52' 11" E)	1.002
32	Khu vực Hòn Núi Quện	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V32a (16° 18' 00" N, 107° 54' 58" E) V32b (16° 18' 02" N, 107° 54' 51" E) V32c (16° 18' 24" N, 107° 54' 31" E) V32d (16° 18' 20" N, 107° 54' 36" E)	987
33	Khu vực Đập Làng - Gành Lãng	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V33a (16° 19' 57" N, 107° 55' 15" E) V33b (16° 19' 56" N, 107° 55' 10" E) V33c (16° 19' 25" N, 107° 55' 14" E) V33d (16° 19' 22" N, 107° 55' 18" E) V33e (16° 19' 58" N, 107° 55' 16" E) V33f (16° 19' 57" N, 107° 55' 11" E) V33g (16° 19' 22" N, 107° 55' 13" E) V33h (16° 19' 22" N, 107° 55' 20" E)	367
34	Khu vực Hà Nã	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V34a (16° 20' 39" N, 107° 52' 39" E) V34b (16° 20' 34" N, 107° 52' 37" E) V34c (16° 20' 28" N, 107° 53' 15" E) V34d (16° 20' 37" N, 107° 53' 10" E)	1.154
35	Khu vực Đá Miếu	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V35a (16° 18' 08" N, 107° 48' 21" E) V35b (16° 18' 17" N, 107° 48' 33" E) V35c (16° 18' 07" N, 107° 48' 51" E) V35d (16° 18' 57" N, 107° 48' 41" E)	566
36	Khu vực Đá Dầm	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V36a (16° 17' 28" N, 107° 49' 04" E) V36b (16° 17' 43" N, 107° 49' 05" E) V36c (16° 17' 42" N, 107° 49' 27" E) V36d (16° 17' 28" N, 107° 49' 26" E)	714
37	Khu vực Đình Đôi - Cửa Cạn	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V37a (16° 21' 30" N, 107° 50' 45" E) V37b (16° 21' 29" N, 107° 50' 43" E) V37c (16° 21' 09" N, 107° 50' 49" E)	340

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
			V37d (16° 21' 09" N, 107° 50' 57" E) V37e (16° 21' 11" N, 107° 51' 00" E)	
38	Khu vực Hòn Voi - Vũng Đèo	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V38a (16° 17' 04" N, 107° 54' 01" E) V38b (16° 17' 10" N, 107° 53' 59" E) V38c (16° 17' 25" N, 107° 54' 12" E) V38d (16° 17' 15" N, 107° 54' 26" E)	557
39	Khu vực Nam Hòn Đèo	Thành phố Huế	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V39a (16° 16' 59" N, 107° 51' 37" E) V39b (16° 17' 12" N, 107° 51' 45" E) V39c (16° 17' 01" N, 107° 51' 59" E) V39d (16° 16' 47" N, 107° 51' 48" E)	1.156
40	Vùng biển Tam Tiến	Đà Nẵng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V40a (15° 33' 30" N, 108° 34' 48" E) V40b (15° 34' 32" N, 108° 36' 14" E) V40c (15° 33' 10" N, 108° 37' 25" E) V40d (15° 32' 07" N, 108° 36' 03" E)	1.053
41	Vùng biển Tam Hải	Đà Nẵng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V41a (15° 32' 00" N, 108° 38' 49" E) V41b (15° 32' 00" N, 108° 43' 00" E) V41c (15° 30' 22" N, 108° 42' 59" E) V41d (15° 29' 23" N, 108° 41' 57" E) V41e (15° 29' 53" N, 108° 39' 27" E)	2.664
42	Vùng biển Gành Yến	Đà Nẵng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V42a (15° 25' 09"N, 108° 49' 40"E) V42b (15° 25' 35"N, 108° 50' 27"E) V42c (15° 20' 16"N, 108° 55' 00"E) V42d (15° 19' 18"N, 108° 54' 12"E) V42e (15° 19' 10"N, 108° 52' 51"E)	5.209
43	Cửa biển An Dũ	Gia Lai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V43a (14° 28' 45"N, 109° 05' 24"E) V43b (14° 28' 35"N, 109° 05' 30"E) V43c (14° 28' 50"N, 109° 05' 59"E) V43d (14° 29' 10"N, 109° 05' 54"E) V43e (14° 30' 18"N, 109° 05' 17"E) V43f (14° 31' 01"N, 109° 05' 02"E) V43g (14° 31' 00"N, 109° 04' 58"E) V43h (14° 29' 57"N, 109° 05' 17"E) V43i (14° 29' 30"N, 109° 05' 34"E) V43k (14° 29' 13"N, 109° 05' 36"E)	165
44	Vùng biển Hoài Mỹ - Mỹ Đức	Gia Lai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V44a (14° 24' 25"N, 109° 07' 18"E) V44b (14° 24' 53"N, 109° 08' 31"E) V44c (14° 24' 29"N, 109° 09' 52"E) V44d (14° 20' 44"N, 109° 08' 18"E)	2.160

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
45	Đầm Đê Gi	Gia Lai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V45a (14° 07' 52"N, 109° 12' 08"E) V45b (14° 10' 29"N, 109° 10' 28"E) V45c (14° 09' 32"N, 109° 09' 30"E) V45d (14° 08' 50"N, 109° 10' 19"E) V45e (14° 07' 52"N, 109° 10' 14"E) V45f (14° 07' 29"N, 109° 10' 23"E) V45g (14° 07' 36"N, 109° 11' 49"E)	1.250
46	Vùng biển Phù Cát	Gia Lai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V46a (14° 08' 16"N, 109° 13' 40"E) V46b (14° 07' 30"N, 109° 16' 30"E) V46c (14° 03' 30"N, 109° 16' 50"E) V46d (14° 03' 30"N, 109° 13' 40"E)	5.115
47	Đầm Thị Nại	Gia Lai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V47a (13° 53' 05"N, 109° 13' 47"E) V47b (13° 53' 10"N, 109° 14' 48"E) V47c (13° 49' 11"N, 109° 15' 19"E) V47d (13° 48' 47"N, 109° 14' 53"E) V47e (13° 48' 43"N, 109° 13' 45"E) V47f (13° 49' 45"N, 109° 13' 23"E) V47g (13° 51' 33"N, 109° 13' 40"E)	2.128
48	Vùng biển Nhơn Lý	Gia Lai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V48a (13° 53' 13"N, 108° 17' 15"E) V48b (13° 54' 14"N, 108° 17' 16"E) V48c (13° 54' 14"N, 108° 19' 20"E) V48d (13° 50' 39"N, 108° 19' 20"E) V48e (13° 50' 39"N, 108° 17' 53"E)	2.110
49	Vùng biển Hòn Yến	Đắk Lắk	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V49a (13° 14' 36"N, 109° 18' 13"E) V49b (13° 13' 18"N, 109° 20' 15"E) V49c (13° 12' 25"N, 109° 19' 45"E) V49d (13° 13' 08"N, 109° 17' 54"E)	1.107
50	Vùng biển Đông Hoa	Đắk Lắk	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V50a (13° 00' 57"N, 109° 22' 26"E) V50b (13° 03' 50"N, 109° 26' 50"E) V50c (12° 57' 35"N, 109° 31' 25"E) V50d (12° 54' 45"N, 109° 27' 22"E)	13.830
51	Vịnh Vân Phong	Khánh Hòa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V50a (12° 38' 32"N, 109° 20' 43"E) V50b (12° 37' 59"N, 109° 20' 33"E) V50c (12° 32' 59"N, 109° 23' 51"E) V50d (12° 29' 52"N, 109° 18' 53"E)	39.100
52	Vùng biển Cam Lâm - Cam Ranh	Khánh Hòa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V52k (12° 09' 47"N, 109° 19' 07"E) V52c (11° 55' 01"N, 109° 24' 29"E) V52h (11° 57' 11"N, 109° 17' 06"E) V52i (12° 08' 33"N, 109° 13' 26"E)	35.540

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
53	Vịnh Phan Rang	Khánh Hoà	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V53a (11° 34' 41"N, 109° 08' 50"E) V53b (11° 29' 56"N, 109° 13' 29"E) V53c (11° 15' 04"N, 108° 59' 22"E) V53d (11° 18' 38"N, 108° 56' 25"E)	49.650
54	Vùng biển Hàm Thuận Nam - La Gi	Lâm Đồng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V54a (10° 48' 33"N, 108° 01' 55"E) V54b (10° 38' 39"N, 108° 08' 56"E) V54c (10° 39' 29"N, 108° 01' 00"E) V54d (10° 39' 29"N, 107° 52' 30"E) V54e (10° 34' 25"N, 107° 46' 00"E) V54f (10° 37' 50"N, 107° 43' 48"E)	33.727
55	Vùng lộng Vĩnh Long	Vĩnh Long	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V55a (10° 02' 21"N, 107° 01' 58"E) V55b (9° 36' 13"N, 107° 21' 06"E) V55c (9° 25' 49"N, 107° 16' 06"E) V55d (9° 41' 42"N, 106° 50' 11"E) V55e (10° 00' 38"N, 106° 58' 44"E)	185.900
56	Ven bờ Cần Thơ	Cần Thơ	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V56a (9° 08' 39"N, 105° 56' 30"E) V56b (9° 08' 39"N, 106° 12' 19"E) V56c (8° 58' 51"N, 106° 12' 19"E) V56d (8° 58' 51"N, 105° 56' 30"E)	52.600
57	Ven bờ Trần Văn Thời	Cà Mau	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V57a (9° 18' 46"N, 104° 37' 01"E) V57b (9° 18' 46"N, 104° 49' 27"E) V57c (9° 12' 26"N, 104° 48' 40"E) V57d (9° 12' 40" N, 104° 44' 34"E) V57e (9° 15' 43" N, 104° 44' 27"E) V57f (9° 16' 21" N, 104° 38' 42"E) V57g (9° 13' 13" N, 104° 38' 23"E) V57h (9° 10' 56" N, 104° 44' 13"E) V57i (9° 10' 55" N, 104° 47' 06"E) V57k (9° 08' 57" N, 104° 47' 03"E) V57l (9° 08' 57"N, 104° 37' 01"E)	28.280
58	Vùng biển quần đảo Bà Lụa	An Giang	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V58a (10° 12' 21"N, 104° 27' 17"E) V58b (10° 12' 21"N, 104° 35' 08"E) V58c (10° 08' 48"N, 104° 36' 50"E) V58d (9° 59' 54"N, 104° 36' 50"E) V58e (9° 59' 54"N, 104° 27' 17"E)	38.230
59	Ven bờ phía đảo Đông Phú Quốc	An Giang	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V59a (10° 21' 58"N, 104° 08' 50"E) V59b (10° 21' 57"N, 104° 13' 01"E) V59c (10° 04' 05"N, 104° 13' 01"E) V59d (10° 04' 05"N, 104° 05' 06"E)	32.450

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
			V59e (10° 15' 09"N, 104° 09' 02"E)	

II. Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng nội địa

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
1	Hồ Núi Cốc	Thái Nguyên	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V1a (21°35'07.72"N; 105°41'41.41"E) V1b (21°34'44.70"N; 105°40'47.08"E) V1c (21°35'22.99"N; 105°40'05.36"E) V1d (21°35'40.47"N; 105°40'31.62"E)	242
2	Hồ Hòa Bình	Sơn La	Vùng nước có tọa độ trung tâm: V2 (20°48'13.03"N; 105°15'34.84"E)	790
3	Hồ Thác Bà	Lào Cai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V3a (21°53'54.01"N; 104°56'22.00"E) V3b (21°54'58.55"N; 104°54'46.84"E) V3c (21°55'44.07"N; 104°55'48.59"E) V3d (21°54'21.31"N; 104°57'21.77"E)	722
4	Hồ thủy điện Sơn La	Sơn La	Vùng nước có tọa độ trung tâm: V4 (21°30'15.18"N; 103°58'28.20"E)	2.960
5	Hồ suối Hai	Hà Nội	Vùng nước có tọa độ trung tâm: V5 (21° 9'18.78"N; 105°23'14.43"E)	950
6	Hồ Đồng Mô	Hà Nội	Vùng nước có tọa độ trung tâm: V6 (21° 2'52.73"N; 105°28'52.23"E)	900
7	Hồ Xuân Khanh	Hà Nội	Vùng nước có tọa độ trung tâm: V7 (21° 7'32.80"N; 105°26'11.88"E)	150
8	Đầm Trà Ô	Gia Lai	Vùng nước có tọa độ trung tâm: V8 (14°18'18.24"N; 109° 7' 8.16"E)	1.140
9	Hồ Lắk	Đắk Lắk	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V9a (12°25'42.67"N; 108°10'08.16"E) V9b (12°25'41.93"N; 108°10'31.35"E) V9c (12°25'02.55"N; 108°10'30.97"E) V9d (12°25'01.58"N; 108°09'51.45"E)	122
10	Hồ Phước Hòa	Đồng Nai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V10a (11°27'55.85"N; 106°42'48.96"E) V10b (11°27'44.13"N; 106°42'38.45"E) V10c (11°27'56.64"N; 106°42'16.90"E) V10d (11°28'05.50"N; 106°42'18.53"E)	23
11	Hồ Thác Mơ	Đồng Nai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V11a (11°49'27.07"N; 107°02'47.79"E) V11b (11°47'45.48"N; 107°04'28.78"E) V11c (11°50'55.00"N; 107°04'39.59"E) V11d (11°50'15.98"N; 107°06'00.77"E)	1.660
12	Hồ Dầu Tiếng	Tây Ninh	Vùng nước có tọa độ trung tâm: V12 (11°24'49.50"N; 106°19'47.86"E)	4.000
13	Hồ Trị An	Đồng Nai	Vùng nước có tọa độ trung tâm: V13 (11°12'37.55"N; 107°12'43.30"E)	1.465
14	Hồ Trị An	Đồng Nai	Vùng nước có tọa độ trung tâm: V14 (11° 7' 9.99"N; 107° 0'25.13"E)	671

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
15	Suối Lê Nin	Cao Bằng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V15a (22°59'15.89"N; 106°02'55.79"E) V15b (22°59'14.84"N; 106°02'55.61"E) V15c (22°56'05.78"N; 106°02'50.96"E) V15d (22°56'05.75"N; 106°02'50.59"E)	15
16	Từ đập thủy điện Thác Xăng đến cầu Văn Mịch	Lạng Sơn	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V16a (22°10'17.26"N; 106°29'55.40"E) V16b (22°10'13.14"N; 106°29'58.75"E) V16c (22° 5'40.59"N; 106°23'37.22"E) V16d (22° 5'41.43"N; 106°23'35.69"E)	328 ha
17	Sông Chảy	Lào Cai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V17a (22°12'49.42"N; 104°30'46.99"E) V17b (22°12'48.06"N; 104°30'47.09"E) V17c (22°10'59.88"N; 104°35'27.83"E) V17d (22°11'01.40"N; 104°35'25.60"E)	100
18	Sông Chảy	Lào Cai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V18a (21°58'34.41"N; 104°47'28.30"E) V18b (21°58'31.98"N; 104°47'26.34"E) V18c (22°00'07.49"N; 104°46'09.75"E) V18d (22°00'06.30"N; 104°46'05.40"E)	47
19	Sông Đà	Lai Châu	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V19a (22°34'09.26"N; 102°21'34.03"E) V19b (22°34'07.70"N; 102°21'34.66"E) V19c (22°34'15.38"N; 102°30'08.32"E) V19d (22°34'17.40"N; 102°30'08.01"E)	95
20	Sông Đà	Lai Châu	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V20a (22°13' 1.94"N; 102°49'42.92"E) V20b (22°12'56.00"N; 102°49'39.02"E) V20c (22°07'13.59"N; 103°18'30.85"E) V20d (22°04'35.77"N; 103°10'10.45"E)	1.267
21	Sông Đà	Điện Biên	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V21a (22°04'35.77"N; 103°10'10.45"E) V21d (22°04'54.18"N; 103°10'09.79"E) V21c (22°07'14.07"N; 103°18'20.51"E) V21d (22°07'13.59"N; 103°18'30.85"E)	727
22	Sông Đà	Điện Biên	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V22a (22°09'16.48"N; 103°23'36.91"E) V22b (22°09'04.81"N; 103°23'13.54"E) V22c (21°59'49.04"N; 103°28'01.57"E) V22d (21°59'16.08"N; 103°27'49.10"E)	1.637
23	Sông Đà	Sơn La	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V23a (21°40'00.24"N; 103°41'25.30"E) V23b (21°40'07.87"N; 103°41'38.16"E) V23c (21°32'34.01"N; 103°51'23.31"E) V23d (21°32'19.49"N; 103°51'23.44"E)	1.994

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
24	Sông Đà	Sơn La	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V24a (21°07'27.87"N; 104°28'31.37"E) V24b (21°07'23.44"N; 104°28'21.82"E) V24c (21°03'53.12"N; 104°42'45.42"E) V24d (21°03'52.22"N; 104°42'29.52"E)	2.587
25	Sông Đà	Phú Thọ	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V25a (21°01'36.17"N; 104°52'14.96"E) V25b (21°01'48.06"N; 104°52'20.14"E) V25c (20°48'04.08"N; 105°06'08.35"E) V25d (20°48'01.24"N; 105°05'50.82"E)	44
26	Sông Đà	Phú Thọ	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V26a (20°49'33.97"N; 105°20'57.66"E) V26b (20°49'41.68"N; 105°20'52.87"E) V26c (20°54'01.54"N; 105°21'01.18"E) V26d (20°54'03.47"N; 105°20'44.33"E)	400
27	Sông Đà	Phú Thọ	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V27a (21°06'40.56"N; 105°19'03.78"E) V27b (21°06'41.34"N; 105°19'19.31"E) V27c (21°15'12.46"N; 105°21'12.31"E) V27d (21°15' 0.31"N; 105°21' 4.23"E)	1.160
28	Sông Gâm	Tuyên Quang	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V28a (22°43'55.60"N; 105°22'25.04"E) V28b (22°43'57.12"N; 105°22'24.52"E) V28c (22°43'20.11"N; 105°13'29.44"E) V30d (22°43'19.68"N; 105°13'30.91"E)	164
29	Sông Gâm	Tuyên Quang	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V29a (22°07'49.54"N; 105°16'36.06"E) V29b (22°07'47.35"N; 105°16'30.71"E) V29b (21°59'54.58"N; 105°13'01.14"E) V29d (21°59'51.10"N; 105°13'04.23"E)	347
30	Sông Lô	Tuyên Quang	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V30a (22°50'10.54"N; 104°58'41.16"E) V30b (22°50'11.03"N; 104°58'40.70"E) V30c (22°44'01.72"N; 104°59'03.98"E) V30d (22°43'58.76"N; 104°59'06.57"E)	153
31	Sông Văn Úc	Hải Phòng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V33a (20°41'53.56"N; 106°41'11.72"E) V33b (20°41'43.28"N; 106°41'10.11"E) V33c (20°46'21.42"N; 106°33'11.60"E) V33d (20°46'21.60"N; 106°32'54.89"E)	897
32	Sông Đa Độ	Hải Phòng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V34a (20°41'58.45"N; 106°40'54.82"E) V34b (20°41'57.81"N; 106°40'58.35"E) V34c (20°50'21.23"N; 106°29'53.12"E)	450

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
			V34d (20°50'19.12"N; 106°29'53.18"E)	
33	Sông Giá	Hải Phòng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V35a (21°00'22.03"N; 106°37'18.26"E) V35b (21°00'22.02"N; 106°37'23.14"E) V35c (20°56'56.56"N; 106°44'28.20"E) V35d (20°56'49.04"N; 106°44'28.26"E)	310
34	Sông Hồng	Lào Cai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V36a (22°28'54.22"N; 103°59'10.60"E) V36a (22°28'52.33"N; 103°59'09.44"E) V36a (22°30'11.07"N; 103°58'10.25"E) V36a (22°30'09.11"N; 103°58'06.13"E)	45
35	Sông Hồng	Lào Cai	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V37a (22°27'14.51"N; 104° 1'36.80"E) V37b (22°27'11.52"N; 104° 1'34.43"E) V37c (22°20'19.96"N; 104° 9'25.51"E) V37d (22°20'28.33"N; 104° 9'23.96"E)	414
36	Sông Hồng	Hà Nội	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V38a (21°17' 5.24"N; 105°21'44.49"E) V38b (21°16'57.24"N; 105°21'49.06"E) V38c (21°17'44.08"N; 105°22'56.69"E) V38d (21°17'36.93"N; 105°23' 2.66"E)	62,4
37	Sông Hồng	Hà Nội	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V39a (21°11'50.74"N; 105°18'52.44"E) V39b (21°11'42.98"N; 105°18'54.38"E) V39c (21°11'49.36"N; 105°19' 9.79"E) V39d (21°11'58.42"N; 105°19' 8.45"E)	12,8
38	Sông Hồng	Hà Nội	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V40a (21°14'43.05"N; 105°21'10.47"E) V40b (21°14'41.18 "N; 105°21'18.00"E) V40c (21°14'55.56"N; 105°21'22.89"E) V40d (21°15' 0.27"N; 105°21'21.60"E) V40e (21°15'22.09"N; 105°21'31.10"E) V40f (21°15'38.83"N; 105°21'32.77"E) V40g (21°15'51.61"N; 105°21'28.63"E) V40h (21°16' 8.21"N; 105°21'29.36"E) V40i (21°16' 8.18"N; 105°21'20.68"E) V40k (21°15'37.38" N; 105°21'20.66"E)	90
39	Sông Mía-Văn Úc	Hải Phòng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V41a (20°50'49.89"N; 106°25'13.50"E) V41b (20°50'39.36"N; 106°25'11.32"E) V41c (20°48'12.36"N; 106°28'56.03"E) V41d (20°48'10.98"N; 106°28'51.85"E)	230
40	Sông Mía-Văn Úc	Hải Phòng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V42a (20°52'24.76"N; 106°28'27.03"E) V42b (20°52'22.50"N; 106°28'29.46"E)	62

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
			V42c (20°54'51.42"N; 106°28'33.06"E) V42d (20°54'50.81"N; 106°28'29.72"E)	
41	Sông Mía-Văn Úc	Hải Phòng	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V43a (20°48' 6.71"N; 106°30'37.92"E) V43b (20°48'10.41"N; 106°30'30.83"E) V43c (20°49' 9.05"N; 106°29'29.24"E) V43d (20°49'14.94"N; 106°29'31.64"E)	117
42	Sông Hoàng Long	Ninh Bình	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V44a (20°19'41.88"N; 105°49'45.80"E) V44b (20°19'39.00"N; 105°49'43.84"E) V44c (20°17'59.03"N; 105°52'26.40"E) V44d (20°17'57.58"N 105°52'23.15"E)	62
43	Sông Mã	Thanh Hóa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V45a (20°22'43.66"N; 105°06'13.92"E) V45b (20°22'40.32"N; 105°06'11.36"E) V45c (20°23'20.44"N; 105°05'38.81"E) V45d (20°23'13.60"N; 105°05'37.46"E)	19
44	Sông Mã	Thanh Hóa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V46a (20°17'57.01"N; 105°09'58.25"E) V46b (20°17'53.75"N; 105°09'55.64"E) V46c (20°19'06.62"N; 105°12'36.34"E) V46d (20°19'06.35"N; 105°12'30.35"E)	150
45	Sông Mã	Thanh Hóa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V47a (19°53'16.64"N; 105°56'19.94"E) V47b (19°53'14.87"N; 105°56'26.82"E) V47c (19°53'33.75"N; 105°56'24.42"E) V47d (19°53'33.62"N; 105°56'19.78"E)	10
46	Sông Mã	Thanh Hóa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V48a (19°47'17.92"N; 105°55'28.67"E) V48b (19°47'16.63"N; 105°55'25.96"E) V48c (19°47'40.61"N; 105°54'19.49"E) V48d (19°47'39.23"N; 105°54'19.88"E)	23
47	Sông Mã	Thanh Hóa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V49a (20°14'05.27"N; 105°26'44.50"E) V49b (20°14'04.33"N; 105°26'39.45"E) V49c (20°13'43.11"N; 105°26'46.77"E) V49d (20°13'42.84"N; 105°26'42.77"E)	10
48	Sông Mã	Thanh Hóa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V50a (20°14'18.62"N; 105°24'47.64"E) V50b (20°14'20.24"N; 105°24'42.25"E) V50c (20°14'48.62"N; 105°25'46.87"E) V50d (20°14'42.84"N; 105°25'45.48"E)	44
49	Sông Mã	Thanh Hóa	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V51a (19°56'56.21"N; 106°00'08.63"E) V51b (19°56'58.28"N; 106°00'15.16"E) V51c (19°58'11.75"N; 105°59'27.51"E)	58

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
			V51d (19°58'08.59"N; 105°59'28.93"E)	
50	Sông Mã	Sơn La	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V52a (20°54'56.35"N; 103°57'46.73"E) V52d (20°54'55.57"N; 103°57'45.19"E) V52c (21°13'46.88"N; 103°30'55.26"E) V52d (21°13'46.14"N; 103°30'54.01"E)	632
52	Sông Mã	Điện Biên	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V53a (21°16'48.01"N; 103°24'40.31"E) V53c (21°16'47.12"N; 103°24'40.90"E) V53d (21°12'42.18"N; 103°16'47.94"E) V53d (21°12'41.90"N; 103°16'49.14"E)	80
52	Sông Lam	Nghệ An	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V54a (19°20'26.70"N; 104°27'34.53"E) V54b (19°20'24.70"N; 104°27'33.56"E) V54c (19°17'11.14"N; 104°26'06.06"E) V54d (19°17'08.83"N; 104°26'04.21"E)	112
53	Sông Lam	Nghệ An	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V55a (18°46'14.08"N; 105°45'49.94"E) V55b (18°45'58.42"N; 105°46'09.62"E) V55c (18°45'33.14"N; 105°45'07.38"E) V55d (18°45'20.49"N; 105°45'18.42"E)	144
54	Sông Ba	Đắk Lắk	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V56a (13°03'23.49"N; 108°56'27.46"E) V56b (13°03'19.97"N; 108°56'21.09"E) V56c (13°02'00.43"N; 108°58'27.18"E) V56d (13°01'55.99"N; 108°58'21.51"E)	132
55	Sông Cái	Đắk Lắk	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V57a (13°19'41.25"N; 109°12'36.32"E) V57b (13°19'32.58"N; 109°12'37.54"E) V57c (13°21'36.37"N; 109°15'13.15"E) V57d (13°21'28.43"N; 109°15'04.59"E)	130
56	Sông Krong Ana	Đắk Lắk	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V58a (12°32'10.44"N; 108°21'21.58"E) V58b (12°32'10.54"N; 108°21'22.81"E) V58c (12°29'42.61"N; 107°59'24.59"E) V58d (12°29'44.47"N; 107°59'24.20"E)	400
57	Sông Krông Pách	Đắk Lắk	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V59a (12°40'40.91"N; 108°26'50.03"E) V59b (12°40'40.79"N; 108°26'51.04"E) V59c (12°39'50.91"N; 108°38'28.27"E) V59d (12°39'51.63"N; 108°38'28.30"E)	150
58	Sông Vàm Nao	An Giang	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V60a (10°32'35.22"N; 105°19'52.20"E) V60b (10°32'40.17"N; 105°19'39.80"E) V60c (10°34'36.99"N; 105°21'49.71"E)	280

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
			V60d (10°34'19.58"N; 105°22'11.85"E)	
59	Sông Hậu	An Giang	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V61a (10°33'21.08"N; 105°17'25.21"E) V61b (10°33'07.07"N; 105°17'22.62"E) V61c (10°22'33.44"N; 105°27'36.62"E) V61d (10°22'29.15"N; 105°27'17.17"E)	2.053
60	Vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long	An Giang	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V62a (10°48'45.11"N; 105°04'37.06"E) V62b (10°48'43.49"N; 105°04'34.89"E) V62c (10°47'52.30"N; 105°03'58.08"E) V62d (10°47'50.79"N; 105°03'59.17"E)	25
61	Vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long	Cà Mau	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V63a (9°18'46.89"N; 104°52'33.58"E) V63b (9°20'46.39"N; 104°52'27.84"E) V63c (9°20'54.91"N; 104°53'35.36"E) V63d (9°20'38.45"N; 104°53'40.69"E) V63e (9°20'39.11"N; 104°53'47.04"E) V63f (9°20'31.65"N; 104°53'47.17"E) V63g (9°20'29.89"N; 104°53'29.65"E) V63h (9°19'45.91"N; 104°53'30.39"E) V63i (9°19'45.89"N; 104°53'40.13"E) V63k (9°18'59.74"N; 104°53'34.74"E) V63l (9°18'59.94"N; 104°53' 2.37"E) V63m (9°19' 2.91"N; 104°53' 1.89"E) V63n (9°19' 2.81"N; 104°52'49.72"E) V63o (9°18'46.82"N; 104°52'51.24"E) V63p (9°19'45.91"N; 104°53'30.39"E)	652
62	Sông Mê Kông	Đồng Tháp	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V64a (10°47'27.13"N; 105°16'08.36"E) V64b (10°47'53.84"N; 105°16'31.09"E) V64c (10°47'05.53"N; 105°20'23.00"E) V64d (10°46'32.78"N; 105°20'29.55"E)	660
63	Sông Mê Kông	Đồng Tháp	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V65a (10°47'29.5"N; 105°20'28.6"E) V65b (10°47'34.8"N; 105°20'38.7"E) V65c (10°48'21.6"N; 105°21'40.3"E) V65d (10°48'21.6"N; 105°21'40.3"E) V65e (10°49'07.4"N; 105°20'25.9"E) V65f (10°49'07.4"N; 105°20'21.3"E) V65g (10°49'32.8"N; 105°18'50.4"E) V65h (10°49'24.9"N; 105°18'46.6"E)	140
64	Vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long	Đồng Tháp	Vùng nước giới hạn bởi các điểm: V66a (10°46'34.77"N; 105°28'40.99"E) V66b (10°45'27.46"N; 105°29'14.11"E) V66c (10°45'16.99"N; 105°27'50.89"E) V66d (10°41'08.66"N; 105°29'31.27"E)	7.206

TT	Tên khu vực	Tỉnh/ Thành phố	Phạm vi, ranh giới, tọa độ	Diện tích (ha)
			V66e (10°40'38.51"N; 105°33'23.40"E) V66f (10°40'53.55"N; 105°33'25.25"E) V66g (10°41'10.33"N; 105°33'23.33"E) V66h (10°41'20.71"N; 105°33'41.33"E) V66i (10°40'48.60"N; 105°34'04.80"E) V66k (10°43'44.44"N; 105°36'28.49"E) V66l (10°44'51.91"N; 105°35'36.74"E) V66m (10°43'59.96"N; 105°34'36.87"E) V66m (10°42'30.03"N; 105°33'39.72"E) V66o (10°41'23.14"N; 105°33'15.38"E) V66p (10°45'30.38"N; 105°30'28.14"E) V66q (10°46'35.04"N; 105°29'43.76"E)	